BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2014/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2014

THÔNG TƯ
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2014.

Thông tư này thay thế Quyết định số 20/2007/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

a) Thống kê đất đai định kỳ hàng năm;

b) Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm.

2. Định mức này được xây dựng trên cơ sở nội dung, phương pháp và trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp được tính theo quy định của Thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán kinh phí giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

4.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức - viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

Thời hạn sử dụng thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán kinh phí giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

5. Khi áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý thì phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh.

6. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu

Thu thập tài liệu có liên quan phục vụ cho công tác thống kê đất đai gồm kết quả thống kê đất đai năm trước, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm gần nhất; số liệu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê; hồ sơ địa chính; các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai và hồ sơ thanh tra đất đai, biên bản kiểm tra sử dụng đất đã lập ở các cấp trong kỳ.

b) Phân tích, đánh giá và điều chỉnh thống nhất số liệu

Phân tích, đánh giá số lượng, chất lượng, khả năng sử dụng của bản đồ, tài liệu, số liệu và các hồ sơ khác có liên quan; đối chiếu điều chỉnh thống nhất số liệu trong các tài liệu phục vụ thống kê đất đai.

c) Chuẩn bị biểu mẫu TKĐĐ.

1.2. Xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm

a) Rà soát, xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm, thống kê vào biểu liệt kê các khoanh đất, bao gồm:

- Đối với nơi đã có đầy đủ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính và được cập nhật, chỉnh lý biến động đầy đủ, thường xuyên thì rà soát, tổng hợp những biến động sử dụng đất trong năm từ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính;

- Đối với nơi chưa có đầy đủ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính hoặc chưa được cập nhật, chỉnh lý biến động đầy đủ, thường xuyên thì rà soát, tổng hợp những biến động sử dụng đất trong năm từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các hồ sơ khác có liên quan.

b) Xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế.

c) Cập nhật những thay đổi vào Sổ mục kê đối với những nơi có bản đồ địa chính.

1.3. Tổng hợp số liệu thống kê và lập hệ thống biểu TKĐĐ theo quy định

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ

1.6. Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình phê duyệt kết quả TKĐĐ

1.7. In, sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ

2. Định mức

Bảng 1

STT	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**Định mức** *công/xã*
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu	1KTV4	1,00
1.2	Phân tích, đánh giá, điều chỉnh thống nhất số liệu	1KTV4	1,00
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu TKĐĐ	1KTV4	1,00
2	Xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm		
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm, thống kê vào biểu liệt kê các khoanh đất	1KTV4	5,00
2.2	Xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế	1KTV4	3,00
2.3	Cập nhật những thay đổi vào Sổ mục kê đất đai đối với những nơi có bản đồ địa chính	1KTV4	1,00
3	Tổng hợp số liệu và lập hệ thống biểu TKĐĐ theo quy định	1KTV4	5,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *công/xã*
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	1KTV4	2,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	1KTV4	1,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	1KTV4	4,00
6	Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình phê duyệt kết quả TKĐĐ	1KTV4	1,00
7	In, sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ	1KTV4	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng 2);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 3).

Bảng hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

Bảng 2

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})
1	≤ 1.000	1,00
2	> 1.000 - < 2.000	1,10
3	2.000 - < 5.000	1,20
4	5.000 - < 10.000	1,30
5	≥ 10.000	1,40

Bảng hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

Bảng 3

Khu vực	Hệ số (K_{kv})
Các xã khu vực miền núi	0,90
Các xã khu vực đồng bằng	1,00
Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
Các phường thuộc quận	1,30

(2) Đối với xã đã có đầy đủ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính và được cập nhật, chỉnh lý biến động đầy đủ, thường xuyên thì mức được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 1 ($M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv} \times 0,8$).

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

Thu thập kết quả thống kê đất đai năm trước và kết quả kiểm kê đất đai của kỳ gần nhất; số liệu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê; rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã giải quyết trong kỳ thống kê (gồm hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đăng ký biến động đất đai, thanh tra, kiểm tra sử dụng đất), chuyển cho cấp xã đối với các trường hợp chưa gửi thông báo cập nhật, chỉnh lý biến động.

1.2. Kiểm tra, tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp

a) Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp xã;

b) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ;

c) Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã giao nộp.

1.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện

a) Nhập số liệu TKĐĐ cấp xã (Import dữ liệu);

b) Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

c) Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện;

d) Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai;

c) Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ

1.6. Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình phê duyệt kết quả TKĐĐ

1.7. In, sao, giao nộp, lưu trữ sản phẩm TKĐĐ

2. Định mức

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/huyện*
1	Công tác chuẩn bị	1KTV6	7,50
2	Kiểm tra, tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/huyện*
2.1	Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp xã	1KS3	5,00
2.2	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	1KS3	2,00
2.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã giao nộp	1KTV6	2,00
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện		
3.1	Nhập số liệu thống kê đất đai cấp xã (Import dữ liệu)	1KS3	3,00
3.2	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	2KS3	3,00
3.3	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp huyện	1KS3	5,00
3.4	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	1KS3	1,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất	2KS3	2,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	2KS3	2,00
4.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	2KS3	2,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	2KS3	8,00
6	Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình phê duyệt kết quả TKĐĐ	1KS3	1,00
7	In, sao, giao nộp, lưu trữ sản phẩm TKĐĐ	2KTV6	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

Thu thập kết quả thống kê đất đai năm trước và kết quả kiểm kê đất đai của kỳ gần nhất; số liệu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê; rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã giải quyết trong kỳ thống kê (gồm hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đăng ký biến động đất đai, hồ sơ thanh tra, biên bản kiểm tra sử dụng đất), chuyển cho cấp huyện đối với các trường hợp chưa gửi thông báo cập nhật, chỉnh lý biến động.

1.2. Tiếp nhận, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp huyện, kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh

a) Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp huyện;

b) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ;

c) Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện, kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh.

1.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh

a) Nhập số liệu TKĐĐ cấp huyện (Import dữ liệu);

b) Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

c) Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh;

d) Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất;

c) Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ

1.6. Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình duyệt kết quả TKĐĐ

1.7. In, sao, giao nộp, lưu trữ sản phẩm TKĐĐ

2. Định mức

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/tỉnh*
1	Công tác chuẩn bị	1KS3	5,00
2	Tiếp nhận, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp huyện, kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/tỉnh*
2.1	Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp huyện	1KS3	10,00
2.2	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	1KS3	3,00
2.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện, kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh	1KTV6	2,00
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh		
3.1	Nhập số liệu TKĐĐ cấp huyện (Inport dữ liệu)	1KS3	5,00
3.2	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	2KS3	2,00
3.3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	1KS3	5,00
3.4	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	2KS3	5,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	1KS3	4,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	1KS3	3,00
4.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	1KS3	4,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	2KS3	10,00
6	Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình duyệt kết quả TKĐĐ	1KS3	2,00
7	In, sao, giao nộp, lưu trữ sản phẩm TKĐĐ	2KTV6	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 5 nêu trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_{slh} - 10)]$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

IV. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập kết quả thống kê đất đai kỳ trước và kết quả kiểm kê đất đai của kỳ gần nhất; thu thập và tổng hợp số liệu kế hoạch sử dụng đất của các tỉnh và cả nước trong năm thống kê;

b) Rà soát, xác định những vấn đề cần chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện.

1.2. Tiếp nhận, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp tỉnh và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh

a) Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp tỉnh;

b) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ;

c) Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp tỉnh và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh.

1.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ vùng và cả nước

a) Nhập số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh (Import dữ liệu);

b) Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

c) Tổng hợp số liệu TKĐĐ vùng và cả nước;

d) Rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu thống kê đất quốc phòng và đất an ninh của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an với số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh; giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất vùng và cả nước

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua 1 năm của các vùng và cả nước;

c) Phân tích, đánh giá tình hình tranh chấp địa giới hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh trong cả nước;

d) Phân tích, đối chiếu tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của các vùng và cả nước.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cả nước

a) Tổng hợp từ báo cáo kết quả thống kê của cấp tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu TKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu;

b) Nghiên cứu, đánh giá tác động của việc quản lý, sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế xã hội và môi trường của cả nước;

c) Xây dựng báo cáo TKĐĐ cả nước.

1.6. Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình duyệt kết quả TKĐĐ

1.7. In, sao, công bố và giao nộp lưu trữ sản phẩm TKĐĐ

a) Công bố kết quả TKĐĐ cả nước;

b) In, sao kết quả TKĐĐ cả nước;

c) Giao nộp và lưu trữ kết quả TKĐĐ cả nước.

2. Định mức

Bảng 6

STT	**Nội dung công việc**	**Định biên**	**Định mức** *Công nhóm/ Cả nước*
1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 2 (1KS4+1KS5)	20,00
2	Tiếp nhận, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp tỉnh và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh		
2.1	Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS5)	21,00
2.2	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Nhóm 2 (1KS4+1KS5)	10,00
2.3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp tỉnh và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh	Nhóm 2 (1KS4+1KS5)	6,00
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ vùng và cả nước		
3.1	Nhập số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh (Inport dữ liệu)	1KS4	32,00
3.2	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	2KS5	32,00
3.3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ vùng và cả nước	2KS5	30,00
3.4	Rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu thống kê đất quốc phòng và đất an ninh của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an với số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh; giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	2KS5	26,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/ Cả nước*
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất vùng và cả nước		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của các vùng và cả nước	2KS5	50,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua 1 năm của các vùng và cả nước	2KS5	50,00
4.3	Phân tích, đánh giá tình hình tranh chấp địa giới hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh trong cả nước	2KS5	16,00
4.4	Phân tích, đối chiếu tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của cả nước	2KS5	10,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cả nước		
5.1	Tổng hợp từ báo cáo kết quả thống kê của cấp tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu TKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu	3KS5	32,00
5.2	Nghiên cứu, đánh giá các tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế xã hội và môi trường của cả nước	3KS5	30,00
5.3	Xây dựng báo cáo TKĐĐ cả nước	3KS5	15,00
6	Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình duyệt kết quả TKĐĐ	1KS3	5,00
7	In, sao, công bố và giao nộp lưu trữ sản phẩm TKĐĐ		
7.1	Công bố kết quả TKĐĐ cả nước	2KS3	2,00
7.2	In, sao kết quả TKĐĐ cả nước	2KS3	5,00
7.3	Giao nộp và lưu trữ kết quả TKĐĐ cả nước	2KS3	2,00

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật;

b) Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, bao gồm:

- Bản đồ địa chính, bản trích đo địa chính; bản đồ ảnh (bình đồ ảnh đã được điều vẽ); bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước và tài liệu, bản đồ khác (hồ sơ địa giới hành chính; bản đồ địa hình...);

- Cơ sở dữ liệu đất đai; hồ sơ địa chính; hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai, kiểm kê đất đai hai kỳ trước đó và các hồ sơ khác có liên quan.

c) Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng cho kiểm kê; xác định đường địa giới hành chính cấp xã (trường hợp đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì làm việc với Ủy ban nhân dân của các đơn vị cấp xã liên quan để thống nhất xác định phạm vi kiểm kê);

d) In bản đồ, biểu mẫu để điều tra kiểm kê.

1.2. Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê

a) Rà soát, cập nhật, chỉnh lý, khoanh đất, yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính trên bản đồ điều tra kiểm kê từ các nguồn tài liệu, bao gồm:

- Rà soát, cập nhật, chỉnh lý khoanh đất gồm: rà soát, cập nhật, chỉnh lý khoanh đất theo loại đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất, các khu vực đặc thù;

- Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các thay đổi yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính.

b) Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa, gồm: xác định khu vực có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất; vạch tuyến đối soát, điều tra thực địa, xác định khu vực phải khoanh vẽ tại thực địa và lập kế hoạch để thực hiện;

c) Điều tra, khoanh vẽ thực địa, bao gồm:

- Đối soát thực địa; xác định các khoanh đất theo loại đất, mục đích chính, mục đích phụ; đối tượng sử dụng, quản lý đất; tình trạng pháp lý; các khu vực đặc thù... và xác định các khoanh đất cần khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới;

- Khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới khoanh đất;

- Khoanh vẽ bổ sung, chỉnh lý các yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính tại thực địa,...;

- Chỉnh lý, cập nhật các thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất lên bản đồ điều tra kiểm kê.

d) Chuyển vẽ và biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, tính diện tích, bao gồm:

- Chuyển vẽ kết quả điều tra, khoanh vẽ thực địa lên bản đồ phiên bản dạng số;

- Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính;

- Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.

đ) Lập biểu liệt kê các khoanh đất theo từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, quản lý đất (theo hiện trạng và thời điểm kiểm kê kỳ trước); theo khu vực đặc thù, bao gồm:

- Chiết xuất biểu liệt kê các khoanh đất từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số;

- Nhập bổ sung thông tin về loại đất cũ; loại đối tượng sử dụng, quản lý đất cũ và mới từ sổ dã ngoại.

1.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a) Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê;

b) Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ;

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.4. Tổng hợp số liệu diện tích đất đai, lập hệ thống biểu kiểm kê đất đai

1.5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất (tình hình quản lý, sử dụng đất), phân tích cơ cấu sử dụng đất; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua 10 năm, 05 năm;

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai

1.7. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai

1.8. In, sao, đóng gói, lưu trữ và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/xã*
1	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật	1KTV4	3,00
2	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai	1KTV4	2,00
3	Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng cho kiểm kê; xác định đường địa giới hành chính cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KTV6)	2,00
4	In bản đồ, biểu mẫu để điều tra kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	1,00

2.2. Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/xã*
1	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý khoanh đất, yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính trên bản đồ điều tra kiểm kê từ các nguồn tài liệu		
1.1	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý khoanh đất	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	5,00
1.2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các thay đổi yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	2,00
2	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	1,00
3	Điều tra, khoanh vẽ thực địa		
3.1	Đối soát thực địa; xác định các khoanh đất theo loại đất, mục đích chính, mục đích phụ; đối tượng sử dụng, quản lý đất; tình trạng pháp lý; các khu vực đặc thù... và xác định các khoanh đất cần khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/xã*
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	6,00 6,00
-	Trường hợp sử dụng bản đồ ảnh	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	9,00 9,00
-	Trường hợp sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	11,00 11,00
3.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới khoanh đất		
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	25,00 25,00
-	Trường hợp sử dụng bản đồ ảnh	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	30,00 30,00
-	Trường hợp sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	35,00 35,00
3.3	Khoanh vẽ bổ sung, chỉnh lý các yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính tại thực địa	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	2,00 2,00
3.4	Chỉnh lý, cập nhật các thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất lên bản đồ điều tra kiểm kê		
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính	1 KS3	10,00
-	Trường hợp sử dụng bản đồ ảnh	1 KS3	12,00
-	Trường hợp sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước	1 KS3	14,00
4	Chuyển vẽ và biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, tính diện tích		
4.1	Chuyển vẽ kết quả điều tra, khoanh vẽ thực địa lên bản đồ phiên bản dạng số	1KS3	10,00
4.2	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	2,00
4.3	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ kết quả điều tra kiểm kê	1KS3	12,00
5	Lập biểu liệt kê các khoanh đất theo từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, quản lý đất (theo hiện trạng và thời điểm kiểm kê kỳ trước); theo khu vực đặc thù	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KS3)	5,00

Ghi chú:

1) Trường hợp phải số hóa, chuyển hệ tọa độ thì định mức quy định tại Điểm 4.2 của Bảng 8 nêu trên được tính thêm mức cho các nội dung công việc phải thực hiện và được áp dụng định mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II và Mục III, Chương I, Phần III của Định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ban hành kèm theo Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2) Định mức tại Bảng 8 nêu trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng 2);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 3).

3) Mức tại các Điểm 3.1, 3.2, và 3.3 tại Bảng 8 nêu trên là mức công lao động ngoại nghiệp.

2.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) *Công nhóm/xã*			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 9 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha)). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng 10).

Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

Bảng 10

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}
1	1/1000	≤ 100	1,00
		> 100 - < 120	1,15
2	1/2000	120 - < 300	0,95
		300	1,00
		> 300 - < 400	1,15
		400 - ≤ 500	1,25
3	1/5000	> 500 - < 1.000	0,95
		1.000	1,00
		> 1.000 - < 2.000	1,15
		2.000 - ≤ 3.000	1,25
4	1/10000	> 3.000 - < 5.000	0,95
		5.000	1,00
		> 5.000 - < 20.000	1,15
		20.000 - ≤ 50.000	1,25
		> 50.000	1,35

2.4. Tổng hợp số liệu diện tích đất đai, lập hệ thống biểu kiểm kê đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất; xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/xã*
1	Tổng hợp số liệu diện tích đất đai, lập hệ thống biểu kiểm kê đất đai theo quy định	Nhóm 2 (1KTV4 + KTV6)	10,00
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
2.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất (tình hình quản lý, sử dụng đất), phân tích cơ cấu sử dụng đất; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + KTV6)	3,00
2.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua 10 năm, 05 năm	Nhóm 2 (1KTV4 + KTV6)	3,00
2.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4 + KTV6)	4,00
3	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4 + KTV6)	10,00
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai	1KTV4	2,00
5	In, sao, đóng gói, lưu trữ và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	1KTV4	3,00

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, tài chính;

b) Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai;

c) Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng;

d) Rà soát xác định phạm vi kiểm kê (trường hợp đang có tranh chấp hoặc không thống nhất với thực địa về đường địa giới hành chính các cấp phải tổ chức, chỉ đạo giải quyết trước khi xác định phạm vi kiểm kê).

1.2. Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai

a) Kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai cấp xã;

b) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Tiếp nhận hồ sơ kiểm kê đất đai của cấp xã giao nộp.

1.3. Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai

a) Nhập số liệu kiểm kê đất đai cấp xã (Import dữ liệu);

b) Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

c) Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện và gửi lại cho cấp xã những biểu do cấp huyện tổng hợp;

d) Kiểm tra, đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các xã trong huyện và với các huyện khác,... phân tích cơ cấu sử dụng đất; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 10 năm, 05 năm;

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

1.5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

a) Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, bao gồm:

- Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;
- Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

c) Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai

1.7. Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai

1.8. In, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/huyện*
1	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị	1KS2	2,00
2	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai	2KS2	7,00
3	Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng	2KS3	3,00
4	Rà soát xác định phạm vi kiểm kê	2KS3	5,00

2.2. Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

Bảng 13

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/huyện*
1	Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã		
1.1	Kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	2KS3	7,50
1.2	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2KS3	5,00
1.3	Tiếp nhận hồ sơ kiểm kê đất đai của cấp xã giao nộp	2KS2	3,00
2	Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai		
2.1	Nhập số liệu kiểm kê đất đai cấp xã (Import dữ liệu)	1KS3	7,50
2.2	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	2KS3	5,00
2.3	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện và gửi lại cho cấp xã những biểu do cấp huyện tổng hợp	1KS3	5,00
2.4	Kiểm tra, đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	2KS2	2,00
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các xã trong huyện và với các huyện khác,... đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất	2KS3	10,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 10 năm, 05 năm	2KS3	15,00
3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	2KS3	5,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 13 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 đơn vị cấp xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

2.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (theo tỷ lệ bản đồ) *Công nhóm/huyện*		
			1/5000	**1/10000**	**1/25000**
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS4	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã				
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2KS4	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS4	10,00	12,00	14,00
2.4	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS4	5,00	5,00	5,00
3	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 14 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng 15);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng 16).

Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})

Bảng 15

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlh}
1	1/5000	≤ 2.000	1,00
		> 2.000 - < 3.000	1,15
2	1/10000	3.000 - < 7.000	0,95
		7000	1,00
		> 7.000 - < 10.000	1,15
		10.000 - ≤ 12.000	1,25
3	1/25000	> 12.000 - < 20.000	0,95
		20.000	1,00
		> 20.000 - < 50.000	1,15
		50.000 - ≤ 100.000	1,25
		> 100.000	1,35

Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

Bảng 16

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}
1	≤ 15	1,00
2	16 - 20	1,06
3	21 - 30	1,11
4	31 - 40	1,15
5	> 40	1,18

2.4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/huyện*
1	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	2KS3	15,00
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai	2KS3	3,00
3	In, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	2KTV6	2,00

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị;

b) Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai;

c) Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng;

d) Rà soát xác định phạm vi kiểm kê (trường hợp đang có tranh chấp hoặc không thống nhất với thực địa về đường địa giới hành chính các cấp phải tổ chức, chỉ đạo giải quyết trước khi xác định phạm vi kiểm kê);

đ) Chuẩn bị tài liệu, in tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.2. Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện

a) Kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện;

b) Hướng dẫn cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Tiếp nhận hồ sơ kiểm kê đất đai của cấp huyện.

1.3. Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai

a) Nhập số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện (Import dữ liệu);

b) Rà soát, xử lý số liệu của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

c) Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh;

d) Đối soát thống nhất số liệu kiểm kê đất đai với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các huyện trong tỉnh và với các tỉnh khác... phân tích cơ cấu sử dụng đất; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 10 năm, 05 năm;

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất;

d) Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

a) Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, bao gồm:

- Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;
- Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

c) Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai

1.7. Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai

1.8. In, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị

Bảng 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/tỉnh*
1	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị	1KS3	5,00
2	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai	2KS3	3,00
3	Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng	2KS3	6,00
4	Rà soát xác định phạm vi kiểm kê	2KS3	5,00
5	Chuẩn bị tài liệu, in tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	8,00

2.2. Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

Bảng 19

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/tỉnh*
1	Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện		
1.1	Kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện	2KS3	15,00
1.2	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2KS3	10,00
1.3	Tiếp nhận hồ sơ kiểm kê đất đai của cấp huyện	2KS2	5,00
2	Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai		
2.1	Nhập số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện (Import dữ liệu)	1KS3	10,00
2.2	Rà soát, xử lý số liệu của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	2KS3	10,00
2.3	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh	1KS3	5,00
2.4	Đối soát thống nhất số liệu kiểm kê đất đai với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an	1KS3	5,00
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các huyện trong tỉnh và với các tỉnh khác,... phân tích cơ cấu sử dụng đất; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất	2KS3	10,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	2KS3	15,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/tỉnh*
3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	2KS3	6,00
3.4	Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	2KS3	10,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 19 nêu trên tính cho tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp huyện của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,04 \times (K_{slh} - 10)]$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh.

2.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 20

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (theo tỷ lệ bản đồ) *Công nhóm/tỉnh*		
			1/25000	**1/50000**	**1/100000**
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	1KS5	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện				
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2KS5	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS5	10,00	12,00	14,00
2.4	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS4	5,00	5,00	5,00
3	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	1KS4	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Mức tại Bảng 20 nêu trên tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25000, 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha, 500.000 ha) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống). Khi tính mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times K_{tlt} \times K_{sh}$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;

- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;

- K_{tlt} là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng 21);

- K_{sh} là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo Bảng 22).

Bảng hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tlt})

Bảng 21

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlt}
1	1/25000	≤ 50.000	1,00
		> 50.000 - < 100.000	1,15
2	1/50000	100.000 - < 200.000	0,95
		200.000	1,00
		> 200.000 - < 250.000	1,10
		250.000 - ≤ 350.000	1,25
3	1/100000	> 350.000 - < 500.000	0,95
		500.000	1,00
		> 500.000 - < 800.000	1,15
		800.000 - ≤ 1.200.000	1,25
		> 1.200.000	1,35

Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh})

Bảng 22

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	K_{sh}
1	≤ 10	1,00
2	11 - 15	1,06
3	16 - 20	1,11
4	21 - 30	1,15
5	> 30	1,18

2.4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

Bảng 23

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/tỉnh*
1	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	2KS3	10,00
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai	2KS3	5,00
3	In, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	1KS3	2,00

IV. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị;

b) Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai;

c) Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng;

d) Rà soát xác định phạm vi kiểm kê (trường hợp đang có tranh chấp hoặc không thống nhất với thực địa về đường địa giới hành chính các cấp; tổ chức, chỉ đạo giải quyết trước khi xác định phạm vi kiểm kê);

đ) Chuẩn bị tài liệu, in tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.2. Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh

a) Kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh;

b) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Tiếp nhận hồ sơ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh giao nộp.

1.3. Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai

a) Nhập số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh (Import dữ liệu);

b) Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

c) Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai các vùng;

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước.

d) Tiếp nhận, đối soát và thống nhất số liệu kiểm kê đất đai của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai...; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất:

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai...; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất các vùng;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai...; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất của cả nước.

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 10 năm, 05 năm:

- Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 10 năm, 05 năm của các vùng;

- Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 10 năm, 05 năm của cả nước.

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước;

d) Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội:

- Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội các vùng;

- Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

1.5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước

a) Lập kế hoạch biên tập bản đồ;

b) Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, bao gồm:

- Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm:

+ Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh về kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng;

+ Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng về kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước.

- Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất và chuẩn hóa cơ sở toán học

+ Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng;

+ Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước.

- Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất

+ Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng;

+ Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước.

- Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất

+ Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng;

+ Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất

+ Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng;

+ Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước.

c) Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của cả nước

1.7. Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai

1.8. In, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị

Bảng 24

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/ cả nước*
1	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị	2KS3	20,00
2	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai	3KS4	30,00
3	Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng	2KS5	30,00
4	Rà soát xác định phạm vi kiểm kê	2KS5	30,00
5	Chuẩn bị tài liệu, in tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2KS3	20,00

2.2. Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

Bảng 25

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/ cả nước*
1	Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh		
1.1	Kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	4KS4	189
1.2	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2KS5	63,00
1.3	Tiếp nhận hồ sơ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh giao nộp	6KS3	63,00
2	Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai		
2.1	Nhập số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh (Import dữ liệu)	2KS3	63,00
2.2	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	2KS4	63,00
2.3	Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai		
2.3.1	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai các vùng	2KS4	180,00
2.3.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước	2KS4	30,00
2.4	Tiếp nhận, đối soát thống nhất số liệu kiểm kê đất đai với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an	2KS5	40,00
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai...; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất		
3.1.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai...; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất các vùng	2KS5	150,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/ cả nước*
3.1.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai...; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất của cả nước	2KS5	43,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm		
3.2.1	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm của các vùng	2KS5	150,00
3.2.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm cả nước	2KS5	43,00
3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước	2KS5	25,00
3.4	Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội		
3.4.1	Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	2KS5	150,00
3.4.2	Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước	2KS5	43,00

Ghi chú: Định mức các công việc ở bước 2.3.1, 3.1.1, 3.2.1, 3.4.1 Bảng 25 được tính cho 6 vùng tự nhiên kinh tế xã hội, trường hợp có quy định khác về các vùng tự nhiên kinh tế xã hội thì được xác định lại theo tỷ lệ tương ứng.

2.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước

Bảng 26

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/ cả nước*
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ	Nhóm 4 (3KS5 + 1KTV5)	50,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh		

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** *Công nhóm/ cả nước*
2.1	Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục		
2.1.1	Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh về kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Nhóm 4 (3KS5 + 1KTV5)	480,00
2.1.2	Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng về kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4 (3KS5 + 1KTV5)	170,00
2.2	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất và chuẩn hóa cơ sở toán học		
2.2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	4KS5	180,00
2.2.2	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	4KS5	80,00
2.3	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
2.3.1	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Nhóm 4 (3KS5 + 1KTV5)	720,00
2.3.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4 (3KS5 + 1KTV5)	190,00
2.4	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước		
2.4.1	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Nhóm 4 (3KS5 + 1KTV5)	300,00
2.4.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4 (4KS5 + 1KTV5)	90,00
2.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/ cả nước*
2.5.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	2KS5	90,00
2.5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	2KS5	40,00
3	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước	2KS5	65,00

Ghi chú: Định mức các công việc ở bước 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1, 2.4.1 và 2.5.1 của Bảng 26 được tính cho 6 vùng tự nhiên kinh tế xã hội, trường hợp có quy định khác về các vùng tự nhiên kinh tế xã hội thì được xác định lại theo tỷ lệ tương ứng.

2.4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của cả nước; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

Bảng 27

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *Công nhóm/ cả nước*
1	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của cả nước	3KS5	135,00
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai	2KS3	30,00
3	In, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	2KS3	20,00

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Dụng cụ

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	19,20
2	Ghế văn phòng	Cái	96	19,20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	19,20
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,00
5	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	8,70
6	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	8,70
7	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	19,20
8	Bàn dập ghim	Cái	24	0,54
9	Máy tính bấm số	Cái	36	6,00
10	Gọt bút chì	Cái	9	0,40
11	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	1,00
12	Kéo	Cái	9	0,50
13	Điện năng	kW		16,68

2. Thiết bị

Bảng 29

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	1,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	1,00
3	Máy vi tính	Cái	0,4	6,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,00
6	Điện năng	kW		41,16

3. Vật liệu

Bảng 30

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
1	Đĩa CD	Cái	2,00
2	Bút chì	Chiếc	5,00
3	Tẩy chì	Chiếc	2,00
4	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
5	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
6	Mực photocopy	Hộp	0,15
7	Bút bi	Chiếc	6,00

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
8	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
9	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
10	Giấy A4	Ram	1,00
11	Giấy A3	Ram	0,20
12	Ghim dập	Hộp	1,00
13	Bìa A4	Ram	0,20

Ghi chú:

- Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

- Đối với xã đã có đầy đủ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính và được cập nhật, chỉnh lý biến động đầy đủ, thường xuyên thì định mức dụng cụ, thiết bị trên được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 28, 29.

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Dụng cụ

Bảng 31

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	51,60
2	Ghế văn phòng	Cái	96	51,60
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	51,60
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	13,90
5	Lưu điện	Cái	60	31,60
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,97
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,50
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	14,25
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	14,25
10	USB (1GB)	Cái	12	1,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	0,90
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	51,60
13	Bàn dập ghim	Cái	24	2,50
14	Máy tính bấm số	Cái	36	7,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	0,88

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
16	Kéo	Cái	9	0,88
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	64,50
18	Điện năng	kW		105,34

2. Thiết bị

Bảng 32

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	1,50
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	2,50
3	Máy vi tính	Cái	0,4	40,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	10,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,12
6	Điện năng	kW		362,71

3. Vật liệu

Bảng 33

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 huyện)*
1	Đĩa CD	Cái	5,00
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực in A3 Laser	Hộp	0,25
4	Mực photocopy	Hộp	0,50
5	Bút bi	Chiếc	10,00
6	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
7	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
8	Giấy A4	Ram	2,00
9	Giấy A3	Ram	1,00
10	Ghim dập	Hộp	2,00
11	Ghim vòng	Hộp	2,00
12	Bìa A4	Ram	0,50

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Dụng cụ

Bảng 34

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	64,80
2	Ghế văn phòng	Cái	96	64,80
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	64,80
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,20
5	Lưu điện	Cái	60	32,40
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,00
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	18,60
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	18,60
10	USB (1 GB)	Cái	12	1,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	1,40
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	64,80
13	Bàn dập ghim	Cái	24	2,50
14	Máy tính bấm số	Cái	36	9,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	1,03
16	Kéo	Cái	9	1,03
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	21,60
18	Điện năng	kW		128,15

2. Thiết bị

Bảng 35

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	4,00
3	Máy vi tính	Cái	0,4	35,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	11,67
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	3,00
6	Điện năng	kW		396,20

3. Vật liệu

Bảng 36

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Đĩa CD	Cái	10,00
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
4	Mực photocopy	Hộp	0,80
5	Bút bi	Chiếc	15,00
6	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
7	Cặp 3 dây	Chiếc	15,00
8	Giấy A4	Ram	5,00
9	Giấy A3	Ram	2,00
10	Ghim dập	Hộp	2,00
11	Ghim vòng	Hộp	2,00
12	Bìa A4	Ram	1,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 huyện); khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp tỉnh.

IV. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

1. Dụng cụ

Bảng 37

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	662,40
2	Ghế văn phòng	Cái	96	662,40
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	662,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	174,00
5	Lưu điện	Cái	60	232,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	35,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	5,00
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	124,50
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	124,50
10	USB (1 GB)	Cái	12	139,20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/cả nước)*
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	15,00
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	662,40
13	Bàn dập ghim	Cái	24	17,10
14	Máy tính bấm số	Cái	36	20,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	8,55
16	Kéo	Cái	9	8,55
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	207,50
18	Điện năng	kW		1071,79

2. Thiết bị

Bảng 38

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	8,50
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	30,00
3	Máy vi tính	Cái	0,4	300,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	75,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	30,50
6	Điện năng	kW		2940,00

3. Vật liệu

Bảng 39

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cả nước)*
1	Đĩa CD	Cái	20,00
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,50
3	Mực in A3 Laser	Hộp	1,00
4	Mực photocopy	Hộp	8,00
5	Bút bi	Chiếc	20,00
6	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
7	Cặp 3 dây	Chiếc	20,00
8	Giấy A4	Ram	40,00
9	Giấy A3	Ram	12,00
10	Ghim dập	Hộp	5,00
11	Ghim vòng	Hộp	5,00
12	Bìa A4	Ram	5,00

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Dụng cụ

Bảng 40

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	8,80
2	Ghế văn phòng	Cái	96	8,80
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	8,80
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1,80
5	Lưu điện	Cái	60	2,40
6	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	2,57
7	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	2,57
8	USB (4GB)	Cái	12	1,00
9	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	8,80
10	Bàn dập ghim	Cái	24	0,51
11	Máy tính bấm số	Cái	36	0,36
12	Thước nhựa 40cm	Cái	24	0,48
13	Thước nhựa 120cm	Cái	24	0,48
14	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	2,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	0,29
16	Kéo	Cái	9	0,60
17	Điện năng	kW		12,56

1.2. Thiết bị

Bảng 41

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	1,75
2	Máy vi tính	Cái	0,4	3,50
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,17
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,75
5	Điện năng	kW		62,72

1.3. Vật liệu

Bảng 42

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
1	Băng dính to	Cuộn	1,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Bút chì	Chiếc	3,00
4	Tẩy chì	Chiếc	1,00
5	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	3,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10
7	Mực photocopy	Hộp	0,10
8	Bút bi	Chiếc	3,00
9	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	2,00
11	Giấy A4	Ram	1,00
12	Giấy A3	Ram	0,20
13	Ghim dập	Hộp	0,50
14	Ghim vòng	Hộp	0,40
15	Bìa A4	Ram	0,05

2. Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê

2.1. Dụng cụ

Bảng 43

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	31,20
2	Ghế văn phòng	Cái	96	31,20
3	Giá để tài liệu	Cái	60	10,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	7,80
5	Lưu điện	Cái	60	10,40
6	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	1,20
7	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	6,26
8	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	31,20
9	Bàn dập ghim	Cái	24	1,30
10	Máy tính bấm số	Cái	36	4,64

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
11	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	49,60
12	Giầy bảo hộ	Đôi	12	49,60
13	Tất	Đôi	6	49,60
14	Mũ cứng	Cái	12	49,60
15	Quần áo mưa	Bộ	6	49,60
16	Bình đựng nước uống	Cái	12	49,60
17	Ba lô	Cái	36	49,60
18	Thước Eke loại TB	Cái	24	29,18
19	Com pa	Cái	24	29,18
20	La bàn	Cái	36	29,18
21	Ống nhòm	Cái	24	29,18
22	Ống đựng bản đồ	Cái	12	29,18
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	12	29,18
24	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	17,51
25	Gọt bút chì	Cái	9	0,88
26	Kéo	Cái	9	1,03
27	Đồng hồ treo tường	Cái	36	15,60
28	Điện năng	kW		16,14

Ghi chú: Các mức dụng cụ từ 11 đến 26 dùng cho công tác ngoại nghiệp.

2.2. Thiết bị

Bảng 44

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	0,98
2	Máy vi tính	Cái	0,4	20,71
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8,50
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	1,65
5	Điện năng	kW		252,83

2.3. Vật liệu

Bảng 45

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
1	Đĩa CD	Cái	0,13
2	Bút chì	Chiếc	0,10

3	Tẩy chì	Chiếc	0,10
4	Mực in Plotter	Hộp	0,03
5	Hồ dán khô	Hộp	0,25
6	Bút bi	Chiếc	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,20
8	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
9	Giấy in A0	Tờ	2,50
10	Ghim dập	Hộp	0,10
11	Ghim vòng	Hộp	0,10

Ghi chú:

- Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

- Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; trường hợp sử dụng bản đồ ảnh thì định mức dụng cụ, thiết bị trên được nhân với hệ số 1,1; trường hợp sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước thì định mức dụng cụ, thiết bị trên được nhân với hệ số 1,2.

3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

3.1. Dụng cụ

Bảng 46

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	96	13,60	14,28	14,99	15,74
2	Ghế văn phòng	Cái	96	13,60	14,28	14,99	15,74
3	Giá để tài liệu	Cái	60	4,53	4,76	5,00	5,25
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3,40	3,57	3,75	3,94
5	Lưu điện	Cái	60	4,53	4,76	5,00	5,25
6	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	4,53	4,76	5,00	5,25
7	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	4,53	4,76	5,00	5,25
8	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	13,60	14,28	14,99	15,74
9	Bàn dập ghim	Cái	24	1,50	1,58	1,65	1,74

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
10	Máy tính bấm số	Cái	36	3,90	4,10	4,30	4,51
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,00	3,15	3,31	3,47
12	Gọt bút chì	Cái	9	0,50	0,53	0,55	0,58
13	Kéo	Cái	9	0,50	0,53	0,55	0,58
14	Đồng hồ treo tường	Cái	36	6,00	6,30	6,62	6,95
15	Điện năng	kW		9,90	10,40	10,92	11,46

3.2. Thiết bị

Bảng 47

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	0,75	0,82	0,89	0,97
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,60	14,82	16,16	17,61
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,53	4,94	5,39	5,87
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,55	0,59	0,65
5	Điện năng	kW		146,90	160,12	174,53	190,24

3.3. Vật liệu

Bảng 48

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Đĩa CD	Cái	0,25	0,25	0,25	0,25
2	Bút chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20
3	Tẩy chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20
4	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
5	Hồ dán khô	Hộp	0,50	0,50	0,50	0,50
6	Bút bi	Chiếc	0,40	0,40	0,40	0,40
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
8	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
9	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00
10	Ghim dập	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20
11	Ghim vòng	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha)); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

4. Tổng hợp số liệu diện tích đất đai, lập hệ thống biểu kiểm kê đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất; xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

4.1. Dụng cụ

Bảng 49

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	52,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	52,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	52,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	13,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,33
6	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	11,67
7	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	11,67
8	USB (4 GB)	Cái	12	5,00
9	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	52,00
10	Bàn dập ghim	Cái	24	2,68
11	Máy tính bấm số	Cái	36	5,00
12	Thước nhựa 40cm	Cái	24	4,00
13	Thước nhựa 120cm	Cái	24	1,80
14	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	10,40
15	Gọt bút chì	Cái	9	0,85
16	Kéo	Cái	9	0,75
17	Điện năng	kW		66,47

4.2. Thiết bị

Bảng 50

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	3,40
2	Máy vi tính	Cái	0,4	39,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	7,00
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,00
5	Điện năng	kW		287,28

4.3. Vật liệu

Bảng 51

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
1	Băng dính to	Cuộn	1,50
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Bút chì	Chiếc	2,00
4	Tẩy chì	Chiếc	1,00
5	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	1,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09
7	Mực photocopy	Hộp	0,12
8	Bút bi	Chiếc	2,00
9	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
11	Giấy A4	Ram	1,00
12	Giấy A3	Ram	0,30
13	Ghim dập	Hộp	0,50
14	Ghim vòng	Hộp	0,50
15	Bìa A4	Ram	0,15

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Dụng cụ

Bảng 52

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	25,60
2	Ghế văn phòng	Cái	96	25,60

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	25,60
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,40
5	Lưu điện	Cái	60	8,53
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	2,30
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,88
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	10,20
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	10,20
10	USB (4 GB)	Cái	12	5,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	0,87
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	25,60
13	Bàn dập ghim	Cái	24	2,90
14	Máy tính bấm số	Cái	36	3,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	1,50
16	Kéo	Cái	9	1,50
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	17,00
18	Điện năng	kW		73,25

1.2. Thiết bị

Bảng 53

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	1,50
2	Máy vi tính	Cái	0,4	3,60
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,20
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,00
5	Điện năng	kW		65,77

1.3. Vật liệu

Bảng 54

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 huyện)*
1	Đĩa CD	Cái	1,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10
3	Mực photocopy	Hộp	0,20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 huyện)*
4	Bút bi	Chiếc	4,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	2,00
7	Giấy A4	Ram	1,00
8	Giấy A3	Ram	0,30
9	Ghim dập	Hộp	0,20
10	Ghim vòng	Hộp	0,20
11	Bìa A4	Ram	0,10

2. Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

2.1. Dụng cụ

Bảng 55

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	94,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	94,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	94,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	23,50
5	Lưu điện	Cái	60	31,33
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,75
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,20
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	21,67
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	21,67
10	USB (4 GB)	Cái	12	5,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	1,20
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	94,00
13	Bàn dập ghim	Cái	24	1,50
14	Máy tính bấm số	Cái	36	4,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	0,30
16	Kéo	Cái	9	0,50
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	32,50
18	Điện năng	kW		139,22

2.2. Thiết bị

Bảng 56

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	3,00
2	Máy vi tính	Cái	0,4	82,25
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	19,50
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,00
5	Điện năng	kW		674,52

2.3. Vật liệu

Bảng 57

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 huyện)*
1	Đĩa CD	Cái	5,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10
3	Mực photocopy	Hộp	0,10
4	Bút bi	Chiếc	5,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	3,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
7	Giấy A4	Ram	1,00
8	Giấy A3	Ram	0,30
9	Ghim dập	Hộp	0,20
10	Ghim vòng	Hộp	0,20
11	Bìa A4	Ram	0,30

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 đơn vị cấp xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện.

3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

3.1. Dụng cụ

Bảng 58

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	96	79,20	94,25	112,16
2	Ghế văn phòng	Cái	96	79,20	94,25	112,16

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*		
				1/5000	**1/10000**	**1/25000**
3	Giá để tài liệu	Cái	60	23,60	28,08	33,42
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	19,80	23,56	28,04
5	Lưu điện	Cái	60	26,40	31,42	37,39
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,50	4,17	4,96
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,85	1,01	1,20
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	21,33	25,39	30,21
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	21,33	25,39	30,21
10	USB (4GB)	Cái	12	5,00	5,95	7,08
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	1,48	1,76	2,10
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	79,20	94,25	112,16
13	Bàn dập ghim	Cái	24	2,95	3,51	4,18
14	Máy tính bấm số	Cái	36	5,00	5,95	7,08
15	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	18,60	22,13	26,34
16	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	18,60	22,13	26,34
17	Gọt bút chì	Cái	9	1,18	1,40	1,67
18	Kéo	Cái	9	1,18	1,40	1,67
19	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,95	3,51	4,18
20	Thước nhựa 120cm	Cái	24	4,85	5,77	6,87
21	Đồng hồ treo tường	Cái	36	23,60	28,08	33,42
22	Điện năng	kW		126,18	150,16	178,69

3.2. Thiết bị

Bảng 59

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*		
				1/5000	**1/10000**	**1/25000**
1	Máy vi tính	Cái	0,4	79,20	94,25	112,16
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	19,20	22,85	27,19
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,38	2,83
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,38	2,83
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1,00	1,19	1,42
6	Điện năng	kW		641,09	762,89	907,84

3.3. Vật liệu

Bảng 60

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 huyện)*		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Đĩa CD	Cái	0,40	0,40	0,40
2	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
3	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
4	Hồ dán khô	Hộp	0,50	0,50	0,50
5	Bút bi	Chiếc	0,40	0,40	0,40
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
7	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
8	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00
9	Ghim dập	Hộp	0,20	0,20	0,20
10	Ghim vòng	Hộp	0,20	0,20	0,20
11	Túi nylông đựng tài liệu	Chiếc	1,00	1,00	1,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện.

4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao; đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

4.1. Dụng cụ

Bảng 61

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	32,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	32,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	32,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	8,00
5	Lưu điện	Cái	60	10,67
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,75
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,20
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	6,67

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	6,67
10	USB (4 GB)	Cái	12	5,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	2,00
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	32,00
13	Bàn dập ghim	Cái	24	2,50
14	Máy tính bấm số	Cái	36	5,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	1,20
16	Kéo	Cái	9	1,10
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	20,00
18	Điện năng	kW		103,43

4.2. Thiết bị

Bảng 62

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	1,50
2	Máy vi tính	Cái	0,4	20,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,67
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,50
5	Điện năng	kW		215,60

4.3. Vật liệu

Bảng 63

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 huyện)*
1	Đĩa CD	Cái	10,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,12
3	Mực photocopy	Hộp	0,28
4	Bút bi	Chiếc	5,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	1,50
6	Cặp 3 dây	Chiếc	7,50
7	Giấy A4	Ram	1,00
8	Giấy A3	Ram	0,50
9	Ghim dập	Hộp	0,50
10	Ghim vòng	Hộp	0,50
11	Bìa A4	Ram	0,15

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Dụng cụ

Bảng 64

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	36,80
2	Ghế văn phòng	Cái	96	36,80
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	36,80
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	9,20
5	Lưu điện	Cái	60	12,27
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	5,25
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	2,50
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	9,33
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	9,33
10	USB (4GB)	Cái	12	10,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	1,00
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	36,80
13	Bàn dập ghim	Cái	24	5,20
14	Máy tính bấm số	Cái	36	5,50
15	Gọt bút chì	Cái	9	1,60
16	Kéo	Cái	9	1,20
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	18,40
18	Điện năng	kW		146,40

1.2. Thiết bị

Bảng 65

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	3,00
2	Máy vi tính	Cái	0,4	0,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,20
4	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	0,50
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,00
6	Điện năng	kW		117,52

1.3. Vật liệu

Bảng 66

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Đĩa CD	Cái	3,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Bút bi	Chiếc	5,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
7	Giấy A4	Ram	1,00
8	Giấy A3	Ram	0,20
9	Ghim dập	Hộp	0,20
10	Ghim vòng	Hộp	0,20
11	Bìa A4	Ram	0,10

2. Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

2.1. Dụng cụ

Bảng 67

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	145,60
2	Ghế văn phòng	Cái	96	145,60
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	145,60
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	36,40
5	Lưu điện	Cái	60	32,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	5,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	2,50
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	33,67
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	33,67
10	USB (4GB)	Cái	12	5,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	1,20
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	145,60
13	Bàn dập ghim	Cái	24	3,20
14	Máy tính bấm số	Cái	36	5,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
15	Gọt bút chì	Cái	9	1,50
16	Kéo	Cái	9	1,50
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	72,80
18	Điện năng	kW		208,05

2.2. Thiết bị

Bảng 68

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	4,00
2	Máy vi tính	Cái	0,4	109,20
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	30,30
4	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	4,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,00
6	Điện năng	kW		985,66

2.3. Vật liệu

Bảng 69

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Đĩa CD	Cái	5,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09
3	Mực photocopy	Hộp	0,16
4	Bút bi	Chiếc	2,50
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,75
6	Cặp 3 dây	Chiếc	3,75
7	Giấy A4	Ram	0,75
8	Giấy A3	Ram	0,25
9	Ghim dập	Hộp	0,25
10	Ghim vòng	Hộp	0,25
11	Bìa A4	Ram	0,10

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

3.1. Dụng cụ

Bảng 70

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*		
				1/25000	**1/50000**	**1/100000**
1	Bàn làm việc	Cái	96	80,00	94,40	111,39
2	Ghế văn phòng	Cái	96	80,00	94,40	111,39
3	Giá để tài liệu	Cái	60	25,00	29,50	34,81
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	20,00	23,60	27,85
5	Lưu điện	Cái	60	26,67	31,47	37,13
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,00	4,72	5,57
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,00	1,18	1,39
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	21,67	25,57	30,17
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	21,67	25,57	30,17
10	USB (4GB)	Cái	12	2,50	2,95	3,48
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	1,44	1,70	2,01
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	80,00	94,40	111,39
13	Bàn dập ghim	Cái	24	2,88	3,40	4,01
14	Máy tính bấm số	Cái	36	5,00	5,90	6,96
15	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	15,00	17,70	20,89
16	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	15,00	17,70	20,89
17	Gọt bút chì	Cái	9	1,44	1,70	2,01
18	Kéo	Cái	9	1,44	1,70	2,01
19	Ống đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,72	5,57
20	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	3,63	4,28	5,05
21	Đồng hồ treo tường	Cái	36	40,00	47,20	55,70
22	Điện năng	kW		137,00	161,66	190,76

3.2. Thiết bị

Bảng 71

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*		
				1/25000	**1/50000**	**1/100000**
1	Máy vi tính	Cái	0,4	80,00	94,40	111,39
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	19,50	23,01	27,15
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1,00	1,00	1,00
6	Điện năng	kW		649,32	762,57	896,20

3.3. Vật liệu

Bảng 72

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 tỉnh)*		
			1/25000	1/50000	1/100000
1	Đĩa CD	Cái	0,40	0,40	0,40
2	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
3	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
4	Hồ dán khô	Hộp	0,50	0,50	0,50
5	Bút bi	Chiếc	0,40	0,40	0,40
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
7	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
8	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00
9	Ghim dập	Hộp	0,20	0,20	0,20
10	Ghim vòng	Hộp	0,20	0,20	0,20
11	Túi nylông đựng tài liệu	Chiếc	1,00	1,00	1,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25000, 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha, 500.000 ha) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống); khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

4.1. Dụng cụ

Bảng 73

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	25,60
2	Ghế văn phòng	Cái	96	25,60
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	25,60
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,40
5	Lưu điện	Cái	60	8,53
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,50
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	5,67

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	5,67
10	USB (4GB)	Cái	12	5,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	1,20
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	25,60
13	Bàn dập ghim	Cái	24	3,20
14	Máy tính bấm số	Cái	36	5,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	1,20
16	Kéo	Cái	9	1,30
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	12,80
18	Điện năng	kW		88,60

4.2. Thiết bị

Bảng 74

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	4,00
2	Máy vi tính	Cái	0,4	20,80
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,10
4	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	3,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	3,00
6	Điện năng	kW		231,34

4.3. Vật liệu

Bảng 75

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Đĩa CD	Cái	7,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,12
3	Mực photocopy	Hộp	0,21
4	Bút bi	Chiếc	5,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
7	Giấy A4	Ram	1,00
8	Giấy A3	Ram	0,50
9	Ghim dập	Hộp	0,40
10	Ghim vòng	Hộp	0,50
11	Bìa A4	Ram	0,20

IV. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Dụng cụ

Bảng 76

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	232,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	232,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	232,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	43,50
5	Lưu điện	Cái	60	58,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	12,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	12,27
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	39,00
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	39,00
10	USB (4GB)	Cái	12	8,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	6,00
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	232,00
13	Bàn dập ghim	Cái	24	10,00
14	Máy tính bấm số	Cái	36	10,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	4,00
16	Kéo	Cái	9	4,00
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	104,00
18	Điện năng	kW		480,69

1.2. Thiết bị

Bảng 77

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	6,00
2	Máy vi tính	Cái	0,4	58,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	7,80
4	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	6,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	4,00
6	Điện năng	kW		439,82

1.3. Vật liệu

Bảng 78

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cả nước)*
1	Đĩa CD	Cái	12,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	2,00
3	Mực photocopy	Hộp	2,00
4	Bút bi	Chiếc	5,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
7	Giấy A4	Ram	20,00
8	Giấy A3	Ram	5,00
9	Ghim dập	Hộp	1,00
10	Ghim vòng	Hộp	1,00
11	Bìa A4	Ram	0,20

2. Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

2.1. Dụng cụ

Bảng 79

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.576,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.576,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	2.576,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.425,90
5	Lưu điện	Cái	60	2.281,44
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	142,59
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	50,00
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	427,50
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	427,50
10	USB (4GB)	Cái	12	10,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	6,00
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	2.576,00
13	Bàn dập ghim	Cái	24	12,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
14	Máy tính bấm số	Cái	36	10,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	6,00
16	Kéo	Cái	9	5,00
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.140,00
18	Điện năng	kW		4.506,62

2.2. Thiết bị

Bảng 80

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	8,00
2	Máy vi tính	Cái	0,4	2444,40
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	427,50
4	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	10,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	6,00
6	Điện năng	kW		16.264,58

2.3. Vật liệu

Bảng 81

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cả nước)*
1	Đĩa CD	Cái	10,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	10,00
3	Mực photocopy	Hộp	3,00
4	Bút bi	Chiếc	30,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	20,00
7	Giấy A4	Ram	70,00
8	Giấy A3	Ram	20,00
9	Ghim dập	Hộp	10,00
10	Ghim vòng	Hộp	10,00
11	Bìa A4	Ram	0,50

3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước

3.1. Dụng cụ

Bảng 82

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	7.544,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	7.544,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	1.886,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.772,00
5	Lưu điện	Cái	60	6.035,20
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	502,93
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	65,00
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	736,50
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	736,50
10	USB (4GB)	Cái	12	15,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	8,00
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	7.544,00
13	Bàn dập ghim	Cái	24	10,00
14	Máy tính bấm số	Cái	36	30,00
15	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	628,67
16	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	314,33
17	Gọt bút chì	Cái	9	12,00
18	Kéo	Cái	9	15,00
19	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	51,50
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.227,50
21	Điện năng	kW		12.696,07

3.2. Thiết bị

Bảng 83

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Máy chủ (Server)	Cái	1	1.350,25
2	Máy vi tính	Cái	0,4	5.186,50
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	736,50
4	Máy chiếu	Cái	0,5	10,00
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	10,00
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	7,00
7	Điện năng	kW		42.486,78

3.3. Vật liệu

Bảng 84

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cả nước)*
1	Đĩa CD	Cái	75,00
2	Băng dính to	Cuộn	15,00
3	Mực in Plotter	Hộp	6,00
4	Hồ dán khô	Hộp	15,00
5	Bút bi	Chiếc	30,00
6	Sổ ghi chép	Quyển	20,00
7	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00
8	Giấy in A0	Cuộn	10,00
9	Ghim dập	Hộp	2,00
10	Ghim vòng	Hộp	2,00
11	Ống đựng bản đồ	Chiếc	72,00

4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của cả nước; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ, giao nộp kết quả kiểm kê đất đai

4.1. Dụng cụ

Bảng 85

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Bàn làm việc	Cái	96	353,50
2	Ghế văn phòng	Cái	96	353,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	353,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	176,75
5	Lưu điện	Cái	60	282,80
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	17,68
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	5,00
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	55,50
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	55,50
10	USB (4GB)	Cái	12	10,00
11	Ổ ghi CD 0,4kW	Cái	36	10,00
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	353,50
13	Bàn dập ghim	Cái	24	20,00
14	Máy tính bấm số	Cái	36	10,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/cả nước)*
15	Gọt bút chì	Cái	9	12,00
16	Kéo	Cái	9	12,00
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	148,00
18	Điện năng	kW		577,58

4.2. Thiết bị

Bảng 86

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	15,00
2	Máy vi tính	Cái	0,4	277,75
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	69,44
4	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	10,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	7,00
6	Điện năng	kW		2409,65

4.3. Vật liệu

Bảng 87

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cả nước)*
1	Đĩa CD	Cái	25,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	5,00
3	Mực photocopy	Hộp	5,00
4	Bút bi	Chiếc	30,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00
7	Giấy A4	Ram	50,00
8	Giấy A3	Ram	10,00
9	Ghim dập	Hộp	2,00
10	Ghim vòng	Hộp	1,00
11	Bìa A4	Ram	5,00

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển